

## VỀ VIỆC DẠY DANH TỪ CHỈ ĐƠN VỊ TỰ NHIÊN TIẾNG VIỆT CHO HỌC VIÊN, SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN THỊ HAI\*

Bài viết này thiên về mục đích thực tiễn, phục vụ cho việc dạy và học một kiểu danh từ đặc biệt của tiếng Việt. Đối tượng của việc giảng dạy là các học viên Lào, sinh viên Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan do Khoa Ngữ văn ĐHSP TP HCM đảm nhiệm. Những đối tượng này học tiếng Việt với thời hạn dài : từ một đến bốn năm. Họ cần nắm vững tiếng Việt để có thể nói và hiểu chính xác khi làm việc với người Việt Nam. Chính vì vậy, việc dạy từ ngữ tiếng Việt cho đối tượng này cần phải suy nghĩ kỹ càng.

1. Trong tiếng Việt có một lớp danh từ khá đặc biệt so với nhiều ngôn ngữ khác, như tiếng Hàn, Nhật, Nga,... Đó là các danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (DTĐVTN) [21], ví dụ : *con, cái, chiếc, miếng, tấm, ...* Nó có nhiều tên gọi như *loại từ, danh từ loại thể, danh từ chỉ loại, ...* [23]. Ngữ pháp truyền thống của tiếng Việt gọi nó là loại từ. Theo Cao Xuân Hạo, “loại từ” không phải là một từ loại mà là một trong những chức năng và ý nghĩa có thể có được của danh từ [5]. Nó không phải là hư từ [4], bởi vì có lúc nó cũng đảm đương được vai trò chủ ngữ như các thực từ, ví dụ :

*Mấy tấm gỗ này không để làm gì được. Tấm thì vênh, tấm thì thủng.*

*Nó mua mấy cái áo chẳng đẹp chút nào cả. Cái thì đỏ chóa, cái thì rộng thùng thình.*

Những trường hợp này không phải là tình lược. Bởi vì lúc bấy giờ, người Việt không phải nói : ... *tấm gỗ thì vênh, tấm gỗ thì thủng ;... cái áo thì đỏ chóa, cái áo thì rộng thùng thình*, mà chỉ có một cách nói như trên. Nó cũng không phải là danh từ “trống nghĩa”, “rỗng ruột” [10], bởi ngoài chỉ “vật” phân lập được, nó cũng có thể bị biến đổi ý nghĩa (như từ *con*), cũng có thể có khả năng

\* PGS.TS, Khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Tp.HCM

biểu cảm như một số thực từ khác (như từ *chiếc, tấm, mảnh, manh, mụn*). Theo chúng tôi, nó có đủ tư cách là một danh từ (DT) cả về mặt chức năng ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa.

Với đối tượng học viên, sinh viên nêu trên, việc học tiểu loại DT này không phải là dễ. Việc nắm bắt nó một cách tường tận, chính xác càng vô cùng khó.

**1.1.** Về ngữ pháp DTĐVTN có những đặc điểm như sau : Nó có thể làm trung tâm của cụm DT ; hoặc đôi khi làm định ngữ sau cho danh từ khối (DK) (gỗ *tấm*, gói *chiếc*, ...) [5]. Trong cụm DT, về phía trước, nó kết hợp được với từ chỉ xuất : *cái* ; các số từ : *một, hai, ba, ...*, phụ từ chỉ lượng : *những, mọi, các, một, ...* ; phân lượng từ : *nửa* ; các đại từ chỉ lượng tổng thể : *cả, tất cả, toàn thể, ...* Về phía sau, nó kết hợp với DK (và các thực từ khác) ; với đại từ xác định : *ấy, này, nó, kia, ...* [8].  
Cụ thể :

Thành tố phụ trước			Trung tâm	Thành tố phụ sau		
Lượng ngữ chỉ toàn thể	Lượng ngữ số lượng	Từ chỉ xuất	Danh từ chỉ đơn vị	Định ngữ hạn định	Định ngữ miêu tả	Định ngữ chỉ trở vị trí
-3	-2	-1	0	1	2	3
Tất cả	những	cái	thăng	lượng gat	quí quyết	đó
	nửa	cái	con	gà	béo ngậy	ấy
Toàn bộ	các		cái	bàn	gãy	ấy

Ở trường hợp cuối, từ chỉ xuất là zero [2].

**1.2.** Về ngữ nghĩa, nó chỉ “vật”, Cao Xuân Hạo gọi là nghĩa “vật tính”. Ý nghĩa từ vựng của nó có quan hệ mật thiết với các danh từ khối đứng sau làm định ngữ cho nó [5]. DK đứng sau hạn định vai trò chỉ “vật” của nó. Nhờ thế nó có tác dụng phân định sự vật mà danh từ khối đứng sau biểu thị thành những vật rời, có hình thức, có kích cỡ. Trên cơ sở đó, nó có thể có tính chất gọi hình và trong điều kiện cho phép nó cũng có thể có tính chất gọi cảm.

**1.3.** Theo chúng tôi, nếu lược bỏ đi những từ DTĐVTN có nguồn gốc vị từ và DK, ví dụ : *nắm, dẫn, ...* ; *cây, bông, cành, nhánh, nhánh, ...* ; cũng không kể đến các danh từ đơn vị chỉ sự việc như *lần, lượt, thôi (một thôi đường), trận, chuyển, phen, cuộc, sự, ...*, *cú, cuộc (một cuộc xe)*, các DTĐV chỉ thời gian khái quát, như : *lúc*,

*khi, hồi, ...* thì trong tiếng Việt có **126** DTĐVTN chuyên dụng [8]. Chúng có thể được phân loại như sau :

**1.3.1.** DTĐVTN có định ngữ sau là DK chỉ [+người] : *cái (Tý), con (Hoa), bọn, đứa, đức, gã, giống, giới, kẻ, mạng, móng, mụ, mụn (con), nậu, ngữ, người<sup>1</sup>, tang (tang ấy thì biết làm gì), tên, thá (Thằng ấy chẳng ra cái thá gì), thằng, trang, tui, vị, viên, ...*

Trong số này, chỉ có những từ *cái, con, thằng, gã, tên, mụ* chỉ đơn vị người với đích danh, ví dụ : *cái Tý, thằng Tèo, con Hoa, gã Thắng, mụ Xuân, tên Tin<sup>2</sup>*. Theo Trần Đại Nghĩa, trường hợp này là “*cho biết tính danh*” [13]. Thực ra, ở đây, chỉ có từ *cái* là thực sự chỉ đơn vị người với đích danh. Nhưng nó lại được dùng rất hạn chế, có tính chất dụng học, cụ thể là chỉ được sử dụng trong phạm vi phương ngữ Bắc và với giới nữ, ở tuổi nhỏ (bé gái).

Những từ : *đức, vị, viên* chỉ đơn vị người với chức vụ, ví dụ : *đức giám mục, vị Chủ tịch hội đồng quản trị, viên thư ký.*

Các từ : *con, bọn, đứa, gã, giống, giới, kẻ, mụ, nậu, ngữ, người, tang, tên, thằng, trang, tui* chỉ đơn vị người với thuộc tính, ví dụ : *con Kỳ Đồng, bọn ăn cắp, đứa cầu Muối, gã ăn quít, giống (người) da vàng, giới giang hồ, kẻ lang thang, nậu rôi, ngữ ăn không ngồi rồi, người da đen, tang ấy thì biết làm gì, tên chỉ điểm, thằng Cầu Kho, trang nam nhi, tui bạn, tui móc túi, mụ mối.*

Các từ : *mạng, móng, mụn* chỉ đơn vị người nói chung, ví dụ : *một mạng người, mạng sống, không một móng người, mấy mụn con.*

**1.3.2.** DTĐVTN có định ngữ sau là DK chỉ [- người] :

**a.** DTĐVTN có định ngữ sau là DK chỉ [+động vật] : ***con*** (*mèo*), *giống (ếch thịt), luồng (cá), cái (cái cò, cái vạc, cái nông, cái kiến)*. Trong số này, từ *con* hoạt động tích cực nhất, được sử dụng nhiều hơn cả.

<sup>1</sup> Trường hợp từ *người* để vào danh sách này chưa thật thỏa đáng. Song nó được dùng nhiều trong trường hợp chỉ người và thuộc đa phong cách, nên chúng tôi tạm thời đưa nó vào danh sách tiểu từ loại DTĐVTN.

<sup>2</sup> Khác với Trần Đại Nghĩa, chúng tôi cho chỉ có từ *cái* là chỉ đơn vị người với đích danh, nhưng một cách hạn chế, còn các từ *con, gã, tên, thằng* vừa chỉ đơn vị người với đích danh, vừa chỉ đơn vị người với thuộc tính.

b. DTĐVTN có định ngữ sau là DK chỉ [- động vật] gồm :

**b1. Chi thực vật :** *ánh (gừng), bụi (cỏ, mía, gai), cái (lá, hoa), chân (mạ), chét (lúa), chiếc (lá), cụm (lúa, hoa, cỏ, mía, ...), đoá (hoa), gié (lúa), giống (ổ, xoài, ...), gôi (lúa), lộn (lúa), lùm (cây), luống (rau), nhã (lúa), tàu (lá, dứa, chuối), tép (bưởi, hành), trà (lúa), tùm (lá), rệ (cỏ).*

**b2. Chi đồ vật :** *áng (mây), áng (văn), búi (tóc), **cái** (áo, bàn,...), căn (nhà), con (sông, đường, thuyền, dao, ...) chặng (đường), **chiếc** (dép, giày, thuyền, ...), chón (bùn), chút (một chút muối, đường, ...), cõ (xe), cõ (áo quần, giấy, dép), cục (keo), dợn (gỗ, tóc), dùm =nhúm (bột, đường, ...), gian (nhà, bếp, hàng), hòn (sỏi, núi, xôi), hụm = ngum (nước), khúc (gỗ), lô (hàng, đất), lối (đi trong vườn), làn (tóc, gió), lát (sắn), lằn (roi), lộn (tóc), lóng = gióng = đót (tre, mía), luồng (ánh sáng, gió), mảng (da), manh (áo), mảnh (giấy), mẩn (=mảnh hạt nhỏ : ăn mẩn), mẩu (bánh, xương), mẽ(lưới), miéng (com, bánh, ...), mối (chỉ), mụn (vải), nạm (gạo), ngả (ngả đường, mỗi người một ngả), ngã (ngã ba sông), ngôi (nhà), nén (huong), nùi (giẻ), nuộc (lạt), ô (cửa sổ), quầng (lửa, sáng), quyển, rẻ (xương sườn), rẻo (đất), rệ (đường), rìa (đường, làng), tang (tang thuốc này hút nặng lắm), tảng (đá), tầm (tay), tám (vải), tẹo (một tẹo bánh, ...) , thang (thuốc), thanh (thanh đao) theo (ruộng/đất), theo (đất), thiên (tiểu thuyết), thỏi (son), thứ (nước giải khát), thừa (ruộng, đất), thức (ăn/uống), tí (đường phèn, muối, ...), tia (sáng, lửa), tít (thuốc đánh răng), tòa (nhà, sen), tờ (giấy, báo), tràn (đồi, sông, ...), tràng (pháo, võ tay), triền (đồi), túp (lều), tút (thuốc lá), vành (khăn), vằng (trắng), vệ (đường), vĩ (thuốc viên), via (hè đường phố ; than), viên (keo), vòng = giông = luống (đất, cái, hành, ...), vỡ (kịch), vụ (lúa), vục (com), xó (bếp, nhà).*

Dựa vào ý nghĩa từ vựng của DK đứng sau, những từ này có thể chia thành những nhóm nhỏ hơn, như : chỉ đơn vị vật là “nhà” hay có liên quan đến “nhà” : căn, gian, ngôi, tòa, túp, xó ; chỉ đơn vị vật thuộc về “đường (đi)” : con, chặng, lối (đi), ngã, rệ, rìa, vệ, via (via hè phố) ; chỉ đơn vị vật thuộc về ánh sáng, không khí, lửa : luồng, quầng, tia ; làn ; chỉ đơn vị vật thuộc về sản phẩm trí tuệ : áng (văn), thiên (tiểu thuyết), vỡ (kịch), quyển (sách) ; chỉ đơn vị vật thuộc các loại thuốc : thang (thuốc bắc), tít (thuốc tây, thuốc đánh răng), tút (thuốc lá) ; chỉ đơn vị vật có hình khối dạng tròn (có kích cỡ nhỏ hay lớn) : cục, hòn, viên ;

*búi, nùi*; chỉ đơn vị vật có hình đường tròn: *vành (khăn, khuyên, ...), vàng (trắng)*; chỉ đơn vị vật có mặt phẳng (có kích cỡ lớn hay nhỏ): *tám, manh, mảnh, miếng*; *thanh*<sup>1</sup>; chỉ đơn vị vật có hình ống: *lọn (tóc, chỉ), tít (thuốc uống, thuốc đấng răng)*; chỉ đơn vị vật có hình dáng thoải thoải: *tràn (đất, sông, đồi), triền (đồi)*; chỉ đơn vị vật có hình dang lớn, lưng đấng kê: *mẻ (lưới), tảng (đá)*; chỉ đơn vị vật lẻ (không thành đôi hay nhóm) hoặc vật có kích cỡ nhỏ, không đấng kê, hay vật có lưng nhỏ, không đấng kê: *chiếc, tờ; chón, chít, dùm, nhúm, hùm, lát, miếng, mảnh, mấn, mụn, nạm (gạo), nén, nước, theo, thôi, tí, tẹo, rẻo*; chỉ đơn vị vật thành đoạn: *đốt (tre, mía, ngón tay), lóng (tre, mía, ngón tay), giống (tre, mía), khúc (gỗ, tre, mía, sông; ca, hát)*; chỉ đơn vị vật thành mảng, hay vệt dài (có kích cỡ nhỏ hay lớn): *làn, lẩn, luông; vòng, giồng, luông (đất, cải, cà, ...)*;

Trong số này, từ *cái*, sau đó là từ *chiếc, tám, miếng* hoạt động tích cực hơn cả, ví dụ: *cái (bàn, áo, khăn, nhà, bép, lều, thuyền, bánh, kẹo, đồi, da, xương, vườn, thân, ...)*; *chiếc (giày, dép, áo, khăn, lều, thuyền, kẹo, bánh, xe, ...)*; *tám (tranh, ảnh, vải, áo, nệm, thân, ...)*; *miếng (bánh, vải, com, đất, gỗ, muối, đường (ăn), bột, nước, mía, tre, ...)*.

c. DTĐVTN có định ngữ sau là DK chỉ khái niệm trừu tượng, khái niệm chuyên môn: *cái (cái đẹp, cái tốt, cái xấu, ...), côi (đồi, niết bàn), ban (văn), bàn (thắng), ca (trực, mổ), cách (một cách nhìn), chiều (đoàn kết một chiều), chứng (bệnh), chước (đủ mọi chước), khâu (các khâu của một công việc), mảnh (mảnh khoe), mây (không một mây may), miếng (vỏ), mối (lo, sâu), nả (sức nó được mấy nả), ngữ (ăn tiêu có ngữ), vẽ (một vẽ đẹp, vẽ hài lòng, vẽ lo âu, ...)*.

Những từ này có thể chia làm hai loại nhỏ: chỉ đơn vị vật có tính chất chuyên môn: *ban, bàn, ca, chứng, khâu, miếng*; chỉ đơn vị vật có tính chất trừu tượng: *cái, côi, cách, chiều, chước, mảnh, mây, mối, nả, ngữ, vẽ*.

Theo dõi cách phân loại, chúng ta thấy trong tất cả các DTĐVTN chuyên dụng của tiếng Việt thì từ *cái* có phạm vi hoạt động rộng nhất. Nó có mặt trong tất cả các nhóm, tuy rằng ở nhóm có định ngữ là DK chỉ những khái niệm trừu tượng, có tính chuyên môn, chỉ [+người], chỉ [+động vật] thì nó được dùng hạn chế hơn nhiều. Từ này hoạt động mạnh nhất ở nhóm có định ngữ là DK chỉ [đồ vật]. Bên cạnh đó là từ

<sup>1</sup> Riêng từ *thanh* đi kèm với những DK chỉ vật có mặt phẳng hẹp, nhưng có kích thước dài, ví dụ: *thanh đao, ...; thanh sô-cô-la*.

**con**. Nó hoạt động mạnh nhất ở nhóm có định ngữ là DK chỉ [+ động vật]; thứ đến là nhóm có định ngữ là DK chỉ [+ người] (ví dụ: *con Hoa, con Nga, ...*; *con Tân Định, con Cầu Muối, ...*; *con ăn cắp, con ăn chặn, ...*); sau cùng là nhóm có định ngữ là DK chỉ đồ vật (*con mắt, con sông, con đường, con thuyền, con dao, ...*). Nhưng, một điều đáng lưu ý là từ **con** không bao giờ xuất hiện trong các nhóm có định ngữ là DK chỉ thực vật và DK chỉ khái niệm trừu tượng, có tính chất chuyên môn.

2. Để có thể hiểu được nguyên nhân của những lỗi dùng DTĐVTN của các đối tượng học viên nêu trên, có lẽ, chúng ta nên tìm hiểu đôi chút về tiểu loại DT này trong các ngôn ngữ có liên quan. Theo Ju.Ja.Plam, đối với danh ngữ (DN) của các ngôn ngữ có loại từ (LT) ở khu vực Trung Quốc và Đông Nam Á, căn cứ vào vị trí của định ngữ và khối đếm (gồm số từ và từ loại), thì về mặt lí thuyết có thể phân loại các ngôn ngữ khu vực thành các nhóm sau đây:

a. Các ngôn ngữ trong đó định ngữ (Đ) và khối đếm (ST: số từ, LT: loại từ) chiếm vị trí trước so với DT kết hợp với chúng:

Đ + (ST + LT) + DT.

Thuộc số này là tiếng Trung Quốc.

b. Các ngôn ngữ trong đó định ngữ, khối đếm chiếm vị trí sau DT:

DT + (ST + LT) + Đ

Thuộc số này là tiếng Thái và Lào.

c. Các ngôn ngữ trong đó định ngữ ở sau DT và khối đếm ở trước DT:

(ST + LT) + DT + Đ

Thuộc số này là tiếng Việt, Hmông, Mạ, Chru v.v...

d. Về mặt lí thuyết có thể còn có trường hợp thứ tư tức là trường hợp định ngữ ở trước DT và khối đếm ở sau DT<sup>1</sup>.

Trên thực tế, cần phải phân biệt tiếng Thái Tây Bắc Việt Nam (TBVN) [15] với tiếng Thái Lan.

<sup>1</sup> Plam gọi kiểu DT này là loại từ và cho rằng với trường hợp thứ tư, trong thực tế, chưa gặp một ngôn ngữ nào như thế. Nhưng theo Lê Xuân Thại, tiếng Hán trước thời Lục Triều thuộc loại hình thứ tư (tham khảo Lê Xuân Thại: [20; 34]).

## 2.1. Với tiếng Thái Lan

Theo Wassana Nam Phong [23], Viện Hàn lâm Hoàng gia Thái Lan (The Royal Thai Academy) thu thập được khoảng 600 loại từ<sup>1</sup> (LT), trong đó hàng trăm từ hiện còn đang dùng. Một điều đáng quan tâm đối với người học là ở tiếng Thái Lan, vị trí của LT trong cụm DT (như Plam đã nêu) khác với tiếng Việt, cụ thể như sau :

DT + số lượng + loại từ	DT + loại từ + số đơn
Ví dụ 1 : [pà :k-ka : s☀☐ : dâ :m] (bút – 4 – cái)	Ví dụ 2 : [nǎ☺ - s☒☐ : lêm diaw] (sách – cuốn – 1) → Một cuốn sách
DT + LT + từ chỉ thứ tự	DT + LT + từ chỉ định
Ví dụ 3 : [dèk khon thí : nù☺] (bé – đứa – thứ nhất) → Đứa bé thứ nhất	Ví dụ 4 : [pla : tua ní :] (cá – con – này) → Con cá này
DT + LT + tính từ	
Ví dụ 5 : [nǎ☺ -s☒☐☐ : lêm nǎ :] (sách – cuốn – dày) → Cuốn sách dày	

Nếu người dạy không nắm được đặc điểm này thì sẽ có thể không hiểu được lỗi sai về trật tự từ của các học viên người Thái Lan.

<sup>1</sup> Wassana Nam Phong dùng thuật ngữ **loại từ**

LT trong tiếng Thái Lan rất đa dạng và phong phú. Chẳng hạn, LT *tua* thường dùng với DT chỉ động vật. Nhưng lại còn có LT chuyên dụng chỉ kết hợp với từ chỉ hai động vật là “voi” và “ốc tù và”. Cụ thể, với voi nuôi dùng thì có LT tương đương với *thót*; với voi rừng dùng thì có LT *tua*; với voi đã bị “nghỉ hưu” thì có LT [chá : 𠂔]; với “ốc tù và” thì có LT [kho ● :n]. Sở dĩ như vậy là vì hai con vật này được người Thái Lan đề cao hơn các con vật khác. Voi là biểu tượng của quốc gia Thái Lan. Còn “ốc tù và” thường được dùng trong lễ cưới. Bên cạnh những LT chỉ sự vật, động vật, ..., trong ngôn ngữ này còn có LT có khả năng kết hợp các “danh từ phi nhân” (*thần linh, ma quỷ, ruxi – ắn sĩ, nhà ắn dật*). Đó là LT [ton] chứ không phải là [tua] hay [khon].

Đặc biệt, một số DT trừu tượng trong tiếng Thái Lan không kết hợp với LT như : *gió, không khí (thời tiết), hạnh phúc, ...* [23]. Đặc điểm này khác với tiếng Việt, chẳng hạn, người Việt có khi nói : *luông gió, con gió, trăn gió ; niềm hạnh phúc, ...*

## 2.2. Với tiếng Lào

Dựa vào kết quả nghiên cứu của những người đi trước, Nguyễn Trọng Khánh [9] khẳng định rằng : cấu trúc danh ngữ (DN) phổ biến và lí tưởng của tiếng Lào bao gồm 6 vị trí, trong đó DT trung tâm thường đứng đầu DN, 5 vị trí phụ thuộc đều đứng bên phải, sau DT trung tâm theo mô hình cấu trúc đặc trưng : *Danh từ – Tính từ – Số từ – Loại từ<sup>1</sup> – Đại từ chỉ định*. Ví dụ :

*Hươn thì mài thẳng sảm lẳng ní*

nhà – (qht) mới – tất cả – ba – ngôi – này

(Tất cả ba ngôi nhà này)

Tác giả trình bày mô hình như sau<sup>2</sup> :

<sup>1</sup> Nguyễn Trọng Khánh dùng thuật ngữ **loại từ**.

<sup>2</sup> Trích bảng *Đối chiếu mô hình cấu trúc các DN* của tiếng Hán, Miến, Việt, Lào của NTK. Tác giả chú thích như sau : DT – danh từ trung tâm ; Thng – thuộc ngữ (các tính từ và các từ loại khác đứng ở vị trí nêu thuộc tính, đặc trưng miêu tả hoặc quan hệ của DT trung tâm); Tg – từ chỉ gộp (những từ có ý nghĩa chỉ tổng lượng hay toàn bộ, toàn thể); Ts – từ chỉ số (xác định hay phỏng định); Tl – từ đếm hay từ chỉ loại (những từ chỉ đơn vị đo lường hay loại từ); Tđ – từ chỉ định (đại từ chỉ định).



Danh từ	Bên	Phải	trung	Tâm	
0	+1	+2	+3	+4	+5
DT	Thng	Tg	Ts	Tl	Tđ
Hươn	thì mà	thăng	sâm	lăng	ní
nhà	mới	tất cả	ba	ngôi	này

Điều khác biệt rõ nhất giữa DN tiếng Lào và DN tiếng Việt là vị trí của DT trung tâm và vị trí của loại từ (LT). Trong tiếng Lào, vị trí trung tâm của DN lí tưởng, phổ biến là ở đầu của DN (0), trong tiếng Việt thì lại ở giữa (0), sau từ chỉ xuất “*cái*”, trước các định ngữ hạn định, miêu tả. Về LT, trong tiếng Lào, LT luôn luôn ở vị trí sau DT trung tâm, lại đứng rất xa trung tâm và trước từ chỉ định (trương đương như *ấy, này, ...* trong tiếng Việt). Do đó, trong tiếng Lào không bao giờ có tổ hợp “DT + LT”. Cũng chính vì vậy mà trong ngôn ngữ này, không có sự tranh chấp tư cách là trung tâm ngữ pháp của DN giữa DT và LT như trong tiếng Việt. Còn trong tiếng Việt, “loại từ” (DTĐVTN) luôn luôn đứng trước DK và nó chiếm vị trí trung tâm (nếu nó có mặt trong DN). Đồng thời, khác với tiếng Lào, kết hợp DTĐVTN + DK (ví dụ : *con gà, cái lá, hòn đá, ...*) trong tiếng Việt là hiển nhiên, không hề giả tạo. Chính vì thế mà có nhiều cách nhìn về vị trí trung tâm của DN của ngôn ngữ này : DK là trung tâm hay trung tâm có hai vị trí [3], hoặc DTĐV là trung tâm [4] và [9].

Trong tiếng Lào “mỗi LT thường đi kèm với một tiểu nhóm DT nhất định và trong phần lớn các loại từ thì tính chất chuyên biệt này hầu như là một quy tắc bắt buộc” [9]. Song trong trường hợp một DT nào đó không có loại từ chuyên biệt, hoặc thậm chí đã có LT chuyên biệt, thì ngôn ngữ này dùng phương thức lặp lại chính DT đó và đặt nó ở vị trí của LT trong DN để làm thời làm LT. Ví dụ :

***Pạ thệt** In đu chin sâm pạ thệt*

*nước - Đông Dương - ba nước*

(Ba nước Đông Dương)

***Bạn** xoỏng bạn*

*bản - hai - bản*

(Hai bản)

So sánh cấu trúc DN giữa tiếng Thái lan và tiếng Lào, ta thấy có chỗ giống, song cũng có đôi điều hơi khác. Trong cả hai ngôn ngữ này, trung tâm của DN đều chiếm vị trí đầu tiên ; còn từ chỉ định (tương đương với *ấy, này, nọ, kia, ...* của tiếng Việt), cũng giống tiếng Việt, ở vào vị trí cuối của DN. Nhưng vị trí của thuộc ngữ (tính từ, ...), trong tiếng Thái Lan, đứng sau LT (xem ví dụ 5, trang 7). Còn ở tiếng Lào thì nó đứng liền ngay sau trung tâm. Về vị trí của LT lại càng khác hơn. Nếu trong tiếng Lào, LT luôn luôn đứng cách xa DT trung tâm, thì ở tiếng Thái Lan nhiều lúc LT đứng liền ngay sau DT trung tâm (xem các ví dụ 2,3,4,5 trang 7).

### 2.3. Với tiếng Trung Quốc

Theo Lê Xuân Thại, trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi đo đếm hoặc chỉ định đối với sự vật có đơn vị tự nhiên thì việc sử dụng loại từ<sup>1</sup> (LT) và số từ hoặc từ chỉ định là bắt buộc như nhau. Chỉ có điều trật tự của chúng trong cụm DT– như Plam đã nêu – là khác nhau. Trong tiếng Hán, LT cũng đặt trước DT và sau số từ, nhưng từ chỉ định thì trước ST và LT, ví dụ :

y<sup>๑</sup> p<sup>๑</sup> mã (một con ngựa) ;

Zhe<sup>๑</sup> p<sup>๑</sup> ● mã (này con ngựa → con ngựa này).

còn trong tiếng Việt, thì từ chỉ định đứng sau DK :

**Con** ngựa này.

Tất nhiên trong cả hai thứ tiếng này đều có trường hợp ngoại lệ.

Lê Xuân Thại cho rằng ngoài chức năng phục vụ việc đo đếm và chỉ định, LT tiếng Hán không có những chức năng khác như LT tiếng Việt. Chẳng hạn, LT tiếng Việt có thể làm chủ ngữ ; làm trung tâm mang các loại định ngữ khác nhau. Có thể nói, loại từ tiếng Việt được sử dụng với nhiều chức năng phong phú hơn, đa dạng hơn loại từ tiếng Hán.

Ngôn ngữ học đại cương đã chỉ ra rằng mỗi ngôn ngữ có một hệ thống từ vựng riêng, các đơn vị từ vựng giữa ngôn ngữ này và ngôn ngữ khác, thường không có quan hệ một đối một. Tiểu hệ thống DTĐVTN (tức “từ loại” như một số tác giả đã gọi) cũng không ngoài qui luật ấy. Một DTĐVTN của tiếng Việt có

<sup>1</sup> Các nhà ngữ pháp Hán ngữ gọi đơn vị này là **lượng từ**, Lê Xuân Thại gọi là **loại từ**.

thể dịch bằng nhiều từ trong tiếng Hán và ngược lại. Lê Xuân Thai nhận định rằng trong tiếng Hán, LT đi với DT chỉ người rất ít, ít hơn nhiều so với tiếng Việt. Trong số đó, từ *gè* vừa được dùng để chỉ người, vừa được dùng để chỉ sự vật. Nó là “một từ loại có khả năng tổ hợp với rất nhiều loại danh từ, mà trong tiếng Việt không có một từ loại nào sánh nổi” [19].

Khi so sánh DK tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, Nguyễn Thi Ly Kha [8] phát hiện trong tiếng Việt có sự đối lập DK [ $\pm$  đếm được], và những DK [+ đếm được] tuyệt đại bộ phận là từ Hán – Việt đa tiết, chỉ người, chỉ khái niệm trừu tượng. Còn trong tiếng Hán không có sự đối lập như vậy. Điều này có liên quan mật thiết tới sự hoạt động của DTĐVTN. Đối với nhóm DK chỉ động thực vật và chất liệu thuộc vốn từ Hán – Việt cũng như vốn từ của tiếng Hán hiện đại đều được xử lí bằng thái độ ngữ pháp như nhau, nghĩa là bắt buộc phải có DTĐV đứng trước, cụ thể :

DK Hán – Việt

*Ba con hổ*

*Hai cây trúc*

*Một giọt thủy ngân*

DK Hán hiện đại

*Tam chích lão hổ*

(ba con hổ)

*Lưỡng khỏa trúc*

(hai cây trúc)

*Nhất lĩa thủy ngân*

(một giọt thủy ngân)

Trong lúc đó, “những DK của tiếng Hán hiện đại có nghĩa tương đương với DK Hán – Việt chỉ người, chỉ vật dụng hoặc phần lớn DK chỉ khái niệm trừu tượng đều là DK [- đếm được], nghĩa là khi xuất hiện trong DN có số đếm thì phải có ĐĐV, nhất là trong văn viết” [9].

3. Như trên đã nêu, ngoài tính chỉ vật phân lập, đếm được, phần lớn các DTĐVTN có khả năng gọi hình, gọi cảm. Trong khuôn khổ của một bài viết ngắn, chúng tôi chỉ xin thử khảo sát sự hoạt động của hai từ tiêu biểu : con và cái.

3.1. Khi từ con xuất hiện, một cách thường xuyên nhất, nó báo cho ta biết rằng sau nó có khả năng là một danh từ chỉ động vật. Thường ta vẫn nói con chó, con mèo, ... thậm chí, con người). Vậy ý nghĩa đầu tiên của từ con hướng đến “động vật” và phân lập nó thành những đơn thể có thể đếm được. Với ý nghĩa này, từ

**con** thuộc đa phong cách, với sắc thái trung hòa. Trong hội thoại, từ này có thể xuất hiện mà không cần sự có mặt của DK chỉ động vật ở sau. Ví dụ :

- Bán cho tôi ba con cá.
- Máy con ?
- Ba con.

Ở đây, chịu tác động của qui luật tiết kiệm của ngôn ngữ, hiện tượng tỉnh lược xuất hiện. Qui luật này tác động vào từ cá chứ không phải vào từ con. Bởi vì trọng tâm thông báo của câu hỏi là rơi vào số lượng đơn vị cá, chứ không phải hỏi về sự vật cá. Nếu hỏi về sự vật cá thì người mang tiếng Việt sẽ hỏi là "... mua gì?" , câu trả lời là "... mua cá." Các học viên, có lẽ, do đặc điểm của ngôn ngữ nguồn cản trở nên nhiều khi nhận thức nhầm tâm điểm thông báo và thực hiện sai thao tác tỉnh lược. Lúc bấy giờ họ trả lời là "... ba cá". Trong tiếng Việt, từ cá thuộc DK không đếm được, từ con mới thuộc vào tiểu loại DTĐV (đếm được).

Song không chỉ đơn giản như vậy. Từ **con** còn được dùng theo kiểu khác, xuất hiện trong nhiều kết hợp với các danh từ chỉ vật thể như : *con người, con mắt ; con suối, con sông, con đường, con hẻm ; con đò, con thuyền, con tàu ; con dao ; con tim*. Trong những trường hợp này, cũng có thể nói từ con được dùng theo nghĩa chuyển. Vậy cơ sở liên tưởng của những cách dùng này là ở đâu ? Chắc chắn không phải chỉ có một cách liên tưởng. Ta thử khảo sát từng trường hợp.

### 3.1.1. Các cơ sở liên tưởng

#### 3.1.1.1. Các cách dùng : *con người, con mắt, con tim*.

*Người, mắt, tim* là những bộ phận của cơ thể người, được cấu tạo bởi các cơ. Do sự điều khiển của trung khu thần kinh, cơ có đặc điểm co giãn được để làm cho các cơ quan khác cũng cử động được, ví dụ : *Sự co bóp của cơ tim*. Người mang tiếng Việt đã nhận thức được sự hoạt động của cơ nên mới nhận ra các bộ phận nêu trên cũng mang tính chất động. Có thể có một câu hỏi : các bộ phận khác của cơ thể cũng được cấu tạo bằng cơ, như *môi, má,...* Tại sao các từ chỉ chúng không kết hợp với từ con ? Nếu so sánh cường độ hoạt động của cơ của các bộ phận cơ thể mà giác quan của ta theo dõi được, thì ta thấy cơ tim và

cơ mắt có cường độ hoạt động cao và bắt buộc phải liên tục không ngừng nghỉ. Còn cơ của má và môi nhiều lúc được nghỉ ngơi. Như vậy, khi liên tưởng đến tính chất động của các bộ phận mắt, tim, ngoài cơ sở *hoạt động của cơ*, người mang tiếng Việt còn chú ý đến *cường độ hoạt động của cơ của các bộ phận ấy*. Đặc biệt với trường hợp ngươi thì sự liên tưởng còn thú vị hơn. Ngươi là một bộ phận được cấu tạo bởi một khối cầu trong suốt như thủy tinh. Nên khi ta nhìn vào đó giống như khi ta soi gương. Mọi cử động của ta đều được phản ánh trung thực vào khối cầu ấy. Cho nên, ngoài những điều nói trên, theo chúng tôi, người Việt nhận ra tính chất động của ngươi còn nhờ vào cái *hình ảnh* bé nhỏ, nhưng *rất sinh động*, của *chính mình in trong đó*.

**3.1.1.2. Các cách dùng :** *con sông, con suối ; con mương ; con kênh ; con đường, con hẻm.*

**a. Con suối, con sông, con kênh, con mương**

**a1.** Suối, sông là những kiến tạo của tự nhiên, có hình dáng : có hai bờ, lòng và rất dài. Nếu chỉ có vậy thì những sự vật này không bao giờ kích thích sự liên tưởng về *một vật động*. Ngoài hình dáng, chúng còn có đặc điểm là thường xuyên chứa nước thuộc loại có dòng chảy. Đặc điểm này trở thành nét biểu trưng của sông. Chính nó gây ấn tượng mạnh trong nhận thức của người Việt. Nhờ vậy, họ nhận thức tính chất động của sông suối, thông qua tính chất động của dòng chảy mà nó chứa.

**a2.** Kênh và mương tuy là vật thuộc kiến trúc nhân tạo, nhưng hình dáng và đặc điểm giống như suối, sông. Vì vậy, tính chất động của nó cũng được nhận thức như tính chất động của sông, suối. Riêng với mương về mặt kích cỡ, nó thuộc dạng nhỏ hơn, có lưu lượng nước ít hơn suối, sông, kênh. Mặt khác, tính chất khô cạn ở mương xảy ra nhiều hơn. Do vậy, từ mương còn kết hợp với từ cái : *cái mương*. Lúc bấy giờ tính chất vật thể của nó được nhấn mạnh ; tính chất động là tiềm năng.

Có điều là người ta thường xuyên nói : *con suối, con sông, con kênh* nhưng không bao giờ nói : *con khe*, mà bắt buộc phải nói là *cái khe*. Tại sao như vậy ? Khác với sông, suối, khe vừa là vật tự nhiên (*khe núi*), vừa là vật nhân tạo (*khe cửa*), có hình dáng : khoảng không hẹp, dài giữa hai bờ biên (*đá/ gỗ/...*). Việc có thể chứa

một *dòng chảy* không là đặc trưng tiêu biểu của khe. Chính vì thế mà nó không đủ sức kích thích vào trí tưởng tượng của người Việt về một *vật có tính chất động*.

### **b. Con đường, con hẻm**

Đường và hẻm là những vật thuộc kiến trúc nhân tạo, hình dáng như suối sông. Nhưng chức năng của chúng có khác : để người và vật (cùng các phương tiện giao thông) lưu thông trên chúng. Nếu không có chức năng này thì đường và hẻm không thể trở thành *vật mang tính chất động* trong cách nhìn của người Việt. Trong mắt họ, người và vật di chuyển không ngừng trên chúng giống như dòng chảy trong suối, sông vậy.

Trong lúc đó, ngõ cũng là vật nhân tạo, như hẻm, nhưng từ chỉ ngõ hầu như không kết hợp với từ con mà thường phải đi với từ cái : cái ngõ (Tuy cũng có lúc người ta không phân biệt ngõ với hẻm). Ở ngõ, cũng có người và vật qua lại, nhưng, hình như, ngõ thường được chỉ một điểm/một nơi có chiều rộng hơn chiều dài. Do vậy, sự hoạt động của người và vật ở ngõ không đủ sức gợi ra mối liên tưởng với dòng chảy. Vì vậy, nó không đủ sức gây ấn tượng mạnh về *vật có tính chất động* ở người Việt.

Như vậy, cơ sở liên tưởng về tính chất động của *suối, sông* ; *đường, hẻm* là *hình ảnh dòng chảy* của *nước* (đối với suối/sông)<sup>1</sup>, của *lưu lượng người và vật* (đối với đường/hẻm) trên chúng.

#### **3.1.1.3. Các cách dùng : con đò, con thuyền, con tàu<sup>2</sup>**

Đò, thuyền, tàu (tàu thủy) là những vật thể nhân tạo, lưu thông trên dòng chảy, trên biển. Chúng hoạt động được là do con người điều khiển cùng với sự tác động của dòng chảy. Mặt khác, hình dáng cũng dễ gợi về uyển chuyển của chúng trên sóng nước. Tất cả những điều vừa nêu trên tác động đồng thời vào khả năng liên tưởng của người Việt để tạo nên cái ấn tượng về tính chất động của những sự vật này.

<sup>1</sup> Cách dùng kết hợp con nước... của phương ngữ Nam Bộ ở khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long cũng dựa trên cơ sở liên tưởng này.

<sup>2</sup> Vào những năm cuối của thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, ở một số thành phố lớn cùng với nạn đua xe có tốc độ rất cao, xuất hiện một kết hợp từ mới : con xe. Hiện tượng này đầu tiên là ở phía Bắc, sau lan tỏa dần về phía Nam, tuy không mạnh lắm. Chúng tôi trộm nghĩ, cơ sở liên tưởng của cách dùng này cũng gần giống với cách dùng con thuyền, con tàu,...

Đối với trường hợp tên gọi bè sở dĩ không kết hợp với từ con, mà chỉ kết hợp với từ cái hoặc chiếc, theo chúng tôi, có thể do hình dáng của bè (quá thấp, sát với mặt nước) không đủ sức đánh thức khả năng liên tưởng về một *vật có tính chất động*.

Còn các tên gọi : ghe, vỏ lãi (trong phương ngữ Nam), ca nô (trong tiếng toàn dân) không kết hợp với từ *con* mà kết hợp thường xuyên với từ chiếc và đôi khi với từ cái. Khả năng kết hợp này theo chúng tôi, hoàn toàn là võ đoán. Điều này không khó hiểu. Bởi bản chất các tên gọi trong ngôn ngữ là võ đoán. Trong những trường hợp từ được dùng theo nghĩa chuyển, ta có thể tìm cách giải thích được. Song tính có lí do ở đây cũng chỉ là tương đối, suy cho đến cùng vẫn là võ đoán. Hơn nữa, khi người ta đã dùng quá nhiều một nghĩa chuyển nào đó của từ thì tính có lí do của nó cũng dễ bị lãng quên, và trở thành võ đoán.

### 3.1.1.4. Các cách dùng : con dao, con sào, con rôi, con xô, con bài, con cò, con toán, con tính, con số, con quay, con lăn, con trượt (con chạy) Dao, sào là những vật nhân tạo

a. Nếu dao không bao giờ được dùng thì ta không thể nhận ra tính chất động của nó. Rõ ràng, khi gọt, cắt một vật gì, ta thấy chuôi dao, lưỡi dao lên xuống theo nhịp đưa của bàn tay ta. Phải chăng hình ảnh lưỡi dao chuyển động theo lực tác động vào chuôi dao của bàn tay gây một ấn tượng mạnh vào nhận thức của người Việt, trở thành nét biểu trưng. Vậy có thể nói, cơ sở liên tưởng để nhận ra tính chất động của dao là *lực tác động của bàn tay người cầm chuôi dao*<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Theo chúng tôi, cơ sở liên tưởng của cách dùng con dao cũng là cơ sở liên tưởng chung cho cả nhóm (con quay, con rôi, con cò,...). Theo sự cung cấp tư liệu của nữ sinh viên Tuyết năm thứ hai, lớp 2A, khoa Ngữ Văn, niên khoá 2005- 2008, thì ở làng Đông Hải, Thái Bình có cách dùng con chổi. Chúng tôi nghĩ, cách dùng này cũng có cùng cơ sở liên tưởng với các kết hợp vừa nêu trên. Cũng theo nguồn cung cấp tư liệu này, cũng ở làng này, còn có cách dùng con lều. Cách dùng con lều ở đây không cùng nghĩa với kết hợp con lều trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi. Kết hợp này, ở làng Đông Hải, chuyên để chỉ *cái lều rất nhỏ dùng để cho vịt trú ở giữa đồng*. Có lẽ, đối với dân làng này, hình ảnh cả đàn vịt thường xuyên vô ra trong túp lều nhỏ ấy giống như những dòng chảy. Chính cái hình ảnh này hằn sâu trong tâm thức của họ, trở thành một biểu tượng sinh động của cái vật chứa các con vịt. Có lẽ vì vậy, trong nhận thức của họ sự vật “lều” trở nên có tính chất động.

Còn từ con xuất hiện trong các kết hợp con nợ, con tin, theo thiển nghĩ của chúng tôi, nó được dùng theo nghĩa đầu tiên, không phải theo nghĩa chuyển. Đây là những kết hợp cố định hoá của các kết hợp tự do : con người mắc nợ, con người có nợ,... ; con người làm tin, con người bị bắt để làm tin,...

Còn đào là vật gần giống với dao, hoạt động cũng như dao, nhưng tên gọi đào không bao giờ kết hợp với từ con mà thường kết hợp với từ thanh, đôi khi với từ cái. Phải chăng đào không là vật gần gũi với sinh hoạt thường ngày của con người như dao ; hơn nữa, chức năng của nó hoàn toàn khác, thường làm hung khí. Có lẽ vì thế mà người ta không dễ dàng nhận ra tính chất động của nó như dao. Ngược lại, hình ảnh về hình dáng của nó mới mang tính biểu trưng cao hơn.

**b.** Một cách tương tự, tính chất động của sào cũng được nhận ra trên cơ sở quan sát lực của bàn tay tác động vào sào. Có điều, kết hợp từ con sào không là tiêu biểu của từ sào. Kết hợp này thường được dùng trong phạm vi giao tiếp có tính chất chuyên môn nghề nghiệp như nghề có liên quan đến sông nước, vườn tược. Trong những môi trường này sự vật sào luôn luôn được dùng ở dạng chịu tác động của lực bàn tay để di chuyển, đồng thời cũng làm cho vật khác di chuyển (như bè, đò, ... ; hoặc dùng để hái trái cây). Kết hợp thường xuyên của từ sào là cái sào. Nghĩa bản chất chỉ vật [- động] của nó được nhấn mạnh hơn.

**3.1.2.** Đến đây ta có thể nói rằng từ con, ngoài khả năng chỉ đơn vị tự nhiên của, có thể đếm được (như những từ khác trong cùng tiểu hệ thống : cái, chiếc, ...), có khả năng phân định động vật thành những đơn thể, nó còn có hàm nghĩa chỉ *tính chất động* của một số “vật thể” tự nhiên hay nhân tạo bị ảnh hưởng của dòng chảy, sự hoạt động của cơ hay sự vận hành như thế nào đó của con người ; những sự vật này rất gần gũi với đời sống sinh hoạt thường ngày của người Việt. Chính nhờ hàm nghĩa này mà từ con, khi nó kết hợp với những danh từ chỉ vật [- động vật] như đã nói trên, có khả năng gợi hình trong những ngữ cảnh nhất định. Chúng tôi thử cho sinh viên ở nhiều lớp thuộc khoa Ngữ Văn và Giáo dục tiểu học (cả hệ chính qui và hệ tại chức) làm bài tập điền từ sau đây :

*Hãy lựa chọn chỉ một trong ba từ sau đây : con, cái, chiếc để điền vào chỗ trống cho thích.*

a) Máy ... thuyền/đò đậu ở bến sông.

..... thuyền/đò bồng bênh trên sóng nước.

Một ..... thuyền trên biển mênh mông.



b) ..... dao này to quá.

Hắn ta lăm lăm ..... dao trong tay.

Đưa dùm ..... dao rọc giấy.

Kết quả hầu như đa số sinh viên đều làm như sau :

a) Mấy cái thuyền/đò đậu ở bên sông.

Con thuyền/đò bồng bênh trên sóng nước.

Một chiếc thuyền trên biển mênh mông.

b) Cái dao này to quá.

Hắn lăm lăm con dao trong tay.

Đưa dùm chiếc dao rọc giấy.

Trong thực tế giao tiếp, các từ đò, thuyền, tàu, dao đều có khả năng kết hợp với các từ : cái, con, chiếc. Nhưng các kết hợp này có khi không trùng nhau hoàn toàn về giá trị ngữ nghĩa. Khi cần nhấn mạnh tính chất vật [- động], thì người ta dùng từ cái kết hợp với các từ nêu trên. Lúc bấy giờ kết hợp này mang sắc thái trung hòa, đa phong cách. Còn khi cần nhấn mạnh tính chất [+ động], gọi hình ảnh linh hoạt, sinh động của sự vật thì người ta lựa chọn từ con. Bên cạnh đó, khi cần nhấn mạnh kích cỡ nhỏ bé (của đò, thuyền nhỏ ; hay vì chúng ở xa ta nên thấy nhỏ), hoặc nhỏ và mỏng (dao) thì người ta dùng từ chiếc. Trong cấu trúc nghĩa của từ chiếc có nét nghĩa chỉ trạng thái đơn, lẻ, nên nó còn có khả năng hàm nghĩa chỉ trạng thái đơn độc, cô độc. Nhờ hàm nghĩa này mà từ chiếc, so với từ con, ngoài khả năng gọi hình, còn gọi cảm, thường là sắc thái “buồn”.

**3.2.** Về từ cái, như trên đã nói, nó kết hợp với nhiều DK chỉ đồ vật về phía sau. Trong những kết hợp này từ cái có sắc thái trung hòa, được dùng theo đa phong cách. Có lẽ vì nó được dùng quá nhiều cho nên trong những kết hợp này, từ cái không có tính chất gọi hình.

Nhưng khi nó kết hợp với những DT riêng chỉ người, với DK chỉ động vật, thì khác. Khi kết hợp với DT riêng chỉ người về phía sau thì từ cái có tác dụng phân định “bé gái”, hoặc “nữ + còn trẻ tuổi” ra khỏi “khôỉ người”. Kết hợp này được dùng với sắc thái rất thân mật hoặc có khi hơi suồng sã và chỉ ở phạm vi

phương ngữ Bắc. Còn khi nó có định ngữ sau là DK chỉ động vật, tuy rất hạn chế, chỉ có trong văn chương (*cái cò, cái vạc, cái nông, cái bóng, cái kiến*), thì nó có tác dụng làm ý nghĩa của cả kết hợp chuyển biến trở nên phức tạp. Tùy vào ngữ cảnh mà các kết hợp này có những hàm nghĩa khác nhau về sắc thái biểu cảm. Song có một điểm chung của các kết hợp này là các con vật mà DK biểu thị đều được nhân hoá, có tính chất “người”, có linh hồn của người. Còn bản thân từ cái lại vật hoá tính chất người ấy, làm giảm cấp nó khi so sánh với những con người khác trong xã hội loài người nói chung. Chính tính chất mâu thuẫn này làm nảy sinh giá trị biểu cảm của cả kết hợp.

Đặc biệt, từ cái kết hợp trực tiếp với *tính từ hàm chất/động từ* về phía sau làm danh hoá chúng, ví dụ : *cái đẹp, cái xấu, cái tốt, cái hay, cái dở, cái bi, cái hài, cái ăn, cái mặc, ...* Cả kết hợp này trở nên được dùng để chỉ “vật” với tính khái quát rất cao, chứ không còn chỉ đặc trưng của vật nữa. Trong số này có không ít kết hợp được sử dụng làm thuật ngữ khoa học, ví dụ : *cái đẹp, cái bi, cái hài*.

#### 4. Lỗi thường gặp ở các học viên người nước ngoài

**4.1. Dùng thiếu DTĐVTN trong DN có số từ**, trong DN – về mặt ý nghĩa – đòi hỏi sự vật phải được phân định rõ ràng, ví dụ :

(1) *Phòng ngủ của tôi có hai giường, có nhiều sách, có 4 ghế trong phòng ăn.* (học viên Nhật)

(2) *Nhà em có ba phòng ngủ và hai vệ sinh.* (học viên Hàn Quốc)

(3) *Nhà lịch sử phát hiện ra chùa đó được xây dựng cách đây 500 năm bởi vì cột của nó giống như của La Mã cổ đại.* (học viên Nhật)

Đúng ra ở ví dụ (1) phải nói : “... có hai cái giường,..., có 4 cái ghế...” vì câu này không có ý liệt kê ; ở ví dụ (2) là : “hai phòng vệ sinh”, trong trường hợp này ta không thể tính lược từ *phòng* được. Còn ở ví dụ (2) nên viết là : “... ngôi chùa đó ...”, mới đúng chuẩn, vì ý nghĩa của câu đòi hỏi sự vật được nêu lên ở đây (*chùa*) phải được phân định rõ. Có như thế người nghe mới dễ dàng thực hiện mối quan hệ qui chiếu giữa từ *chùa* với sự vật chùa cụ thể.

Học viên phạm lỗi này do kiến thức về kiểu DTĐVTN của tiếng Việt chưa định hình trong ký ức của họ. Nó quá xa lạ với họ, vì trong ngôn ngữ nguồn của họ không có nó.

#### 4.2. Dùng thừa DTĐVTN trong DN mang ý nghĩa chỉ sự vật “khái quát”

Ví dụ :

(4) *Trước khi lên đò, Elena và em mua trái dưa hấu, trái đu đủ.* (học viên Nhật)

(5) *Khi nào em rảnh em cũng thích câu cá và tưới cây hoa.* (học viên Lào)

Lỗi này xuất hiện cũng do sự cản trở của ngôn ngữ nguồn khi học viên tiếp nhận kiểu DTĐVTN của tiếng Việt. Trong tiềm thức của học viên đã có khái niệm về kiểu DT này, nhưng họ sử dụng chưa thuần thục. Có thể trong ngôn ngữ nguồn của họ không có kiểu DT này, hoặc cũng có nhưng đặc điểm, cách sử dụng rất khác.

#### 4.3. Dùng thừa DTĐVTN

Ví dụ :

(6) *Đi ra phía sau là phòng nhà bếp.* (học viên Lào)

Nguyên nhân của lỗi này cũng giống như trên.

#### 4.4. Cấu tạo DN tiếng Việt không đúng trật tự của các thành tố

Ví dụ :

(7) *... tại vì con chỉ có bố một người thôi.*

(8) *Nhà của em ... có phòng ngủ tất cả bảy phòng.* (học viên Lào).

Đúng ra các câu này phải được viết là : “... con chỉ có *một người bố* thôi”, và “có *tất cả bảy phòng ngủ*”. Rõ ràng khi viết câu này, học viên Lào đã bị đặc điểm cấu trúc của DN Lào khống chế. Như trên đã có nói, trong cấu trúc DN tiếng Lào, DT trung tâm đứng ở vị trí đầu tiên. Chắc chắn khi viết các câu này, thao tác đầu tiên của họ là nghĩ ra một câu tiếng Lào, sau đó dịch nó ra tiếng Việt.

#### 4.5. Cấu tạo DN tiếng Việt thiếu thành tố phụ sau mang nghĩa hạn định

Ví dụ :

(9) *Nhà em rất đẹp, không to nhưng cũng không nhỏ. Đó là một ngôi hai tầng.* (học viên Lào)

Mặc dù trong câu đầu có từ *nhà*, nhưng câu thứ hai không lặp lại từ *nhà* sau từ *một* (... một ngôi *nhà* hai tầng) thì ý sẽ không rõ ràng.

#### 4.6. Cấu tạo DN tiếng Việt thừa thành tổ phụ sau mang nghĩa hạn định

Ví dụ :

(10) *Nhà của em ... có cây quả dứa, cây quả xoài.*

(11) *Ở quanh nhà ... có cái cây nhiều loại như : cái cây xoài, nhãn, bưởi ...*  
(học viên Lào)

Trong tiếng Việt có cách nói na ná : *cây hoa hồng*, *cây hoa thiên lí*, *cây bông vạn thọ*, ... Nhưng cách dùng này rất hạn chế. Những cách viết của học viên Lào nêu trên giống với cách nói của người Thái Tây Bắc Việt Nam (TBVN). Theo Lù Thị Hồng Nhâm [15], trong tiếng Thái TBVN, các danh từ chỉ tên gọi bộ phận của cây, cũng như tiếng Việt, đều có thể dùng làm danh từ chỉ loại (dtcl)<sup>1</sup>, ví dụ : *bók* trong *bók ban* (hoa ban) ; *co* trong *co puk* (cây bưởi), *nuối* trong *nuối cuối* (quả chuối). Nhưng có điều là, khi đứng sau một dtcl khác, chúng trở thành bộ phận của tổ hợp từ ghép do chính chúng và danh từ đứng sau cấu thành. Lúc này ý nghĩa chỉ loại của chúng bị mất đi, chúng chỉ còn là bộ phận hữu cơ của tên gọi thực vật, ví dụ trong *co mák puk* (cây quả bưởi → cây bưởi) thì *co* là dtcl, *mák puk* là tên cây. Cách dùng này trong tiếng Thái (TBVN) là “phổ biến và trở thành qui tắc ngôn ngữ”. Vì vậy, trong tiếng này, cách dùng nói trên được chú ý đến mức đối với những loại cây vừa có hoa, vừa có quả ... thì tùy vào công dụng chủ yếu của nó mà người ta chọn *mák* (quả) hay *bók* (hoa) làm yếu tố cấu tạo từ ghép sau dtcl ; chẳng hạn nói *co mák cuối* (cây quả chuối), vì công dụng chính của cây chuối là cho quả ; nói *co bók dao* (cây hoa hồng), vì công dụng chính của loài cây này là cho hoa ...

Như vậy, có thể nói, lỗi nêu trên của học viên Lào chắc là do ảnh hưởng đặc điểm danh từ khôi chỉ thực vật của tiếng Lào.

### 5. Một vài yêu cầu đối với việc dạy và học

**5.1.** Người dạy cần phải nắm vững các đặc điểm của DTĐVTN và cấu trúc của cụm danh từ tiếng Việt ; khi cần thiết cũng có thể cung cấp cho học viên những kiến thức nhất định về kiểu DT này.

<sup>1</sup> Lù Thị Hồng Nhâm gọi các danh từ đơn vị từ nhiên là danh từ chỉ loại.

**5.2.** Cung cấp kiến thức về cấu trúc cụm DT tiếng Việt cho học viên, nhấn mạnh vấn đề trật tự các thành tố trong cụm, nhất là trật tự của DTĐV nói chung và DTĐVTN nói riêng.

**5.3.** Cần chỉ ra những hiện tượng chuyển nghĩa của DTĐVTN.

**5.4.** Với những DTĐVTN có nguồn gốc từ DK hay vị từ (tức liên quan đến hiện tượng chuyển chức năng ; chuyển loại), người dạy cần giúp học viên phân biệt rõ DTĐVTN với DK ; DTĐVTN với vị từ. Ví dụ : (1) *Đây là cây, kia là hoa.* (cây = DK) ; (2) *Đây là cây thước.* (cây = DTĐVTN) ; (3) *Chị ấy đang bó hoa.* (bó = động từ) ; (4) *Tôi mua một bó hoa.* (bó = DTĐVTN).

**5.5. Cần phân biệt rõ những hiện tượng đồng âm có liên quan đến kiểu DTĐVTN.** Chẳng hạn, cần chỉ rõ trong tiếng Việt có nhiều từ CÁI đồng âm với nhau. Ví dụ : (1) *Cái bàn này đẹp.* (cái = DTĐVTN) ; (2) *Cái con người ấy ai cầu làm chi.* (cái = trợ từ nhấn mạnh, chỉ xuất) ; (3) *Con dại cái mang.* (cái = mẹ – DK, từ cổ) ; (4) *Nó ăn hết cả cái lẩn nước* (cái = DK “chỉ vật đặc” trong thức ăn có cả nước, như canh, chè) ; (5) *hoa cái khác hoa đực* (cái = tính từ) ; (6) *rễ cái khác rễ phụ* (cái = tính từ) ; (7) *Nghi cái đã ! An cái đã rồi làm !* (cái đã = quán ngữ) ; ...

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Hoàng Anh, *Vài nét về cơ sở tri nhận và cơ sở ngữ nghĩa của trật tự từ ngữ trong danh ngữ tiếng Hán*, Tạp chí Ngôn ngữ số 5, tr. 54 - 58.
- [2]. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [3]. Đinh Văn Đức (1978), *Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 31 - 39.
- [4]. Đinh Văn Đức – Kiều Châu (1998), *Góp thêm đôi điều vào việc nghiên cứu danh ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 1, tr. 39 - 46.
- [5]. Cao Xuân Hạo (1999), *Nghĩa của “loại từ”*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 1 - 16 ; số 3, tr. 9 - 23.
- [6]. Bùi Mạnh Hùng (2000), *Vấn đề quán từ và nhận diện quán từ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 12, tr. 1 - 16.

- [7]. Phạm Thị Hằng (1999), *Sự biến đổi trong cách dùng các từ “cái, sự, cuộc, việc” từ đầu thế kỉ đến nay*, Tạp chí Ngôn ngữ số 8, tr. 38 - 47.
- [8]. Nguyễn Thị Ly Kha  
 a/ *Tính đếm được của nhóm danh từ Hán – Việt chỉ động vật* (2001), Tạp chí Ngôn ngữ số 13, tr. 34 - 40.  
 b/ *Ngữ nghĩa – ngữ pháp của danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại* (1997), Luận văn thạc sĩ ;  
 c/ *Danh từ khối trong tiếng Việt hiện đại (so sánh với tiếng Hán hiện đại)* (2001), Luận văn tiến sĩ ;  
 d/ *Giáo trình tiếng Việt II*, NXB Giáo dục.
- [9]. Nguyễn Trọng Khánh (2000), *Đối chiếu danh ngữ tiếng Lào với danh ngữ tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác trong khu vực*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3, tr. 27 - 36.
- [10]. Lưu Văn Lăng (1997), *Một số vấn đề về loại từ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 23 - 32.
- [11]. Hồ Lê  
 a/ *Cần tháo gỡ những điều rắc rối về “loại từ”* (1997), Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 14 - 22 ; 46.  
 b/ *Ngữ pháp và ngữ nghĩa của loại từ* (2003), Tạp chí Ngôn ngữ số 11, tr. 14 - 21.
- [12]. Kỳ Quảng Mưu (2003), *Tâm lí văn hoá của người Việt phản ánh trong sự chuyển nghĩa của từ*, Tạp chí Ngôn ngữ số 6, tr. 61 - 69.
- [13]. Trần Đại Nghĩa  
 a/ *Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt* (1988), Tạp chí Ngôn ngữ số 4, tr.34-49.  
 b/ *Từ “cái đũa” và “chiếc đũa” đụng chạm một chút đến bài thơ “Mèo con đi học”* (1999), Tạp chí Ngôn ngữ số 3, tr. 39 - 41.  
 c/ *Nghĩa của loại từ chiếc* (2000), Tạp chí Ngôn ngữ số 4, tr. 26 - 36.  
 d/ *Tổ hợp con lều trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi – Một manh mối về lịch sử loại từ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 10, tr. 20 - 25.  
 e/ *Phân loại các tổ hợp loại từ – danh từ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 5, tr. 77 - 80.

- [14]. Đức Nguyễn (2001), *Về bản chất của mối liên hệ giữa các ý nghĩa trong một từ đa nghĩa*, Tạp chí Ngôn ngữ số 15, tr. 60 - 64.
- [15]. Lò Thị Hồng Nhâm (1995), *Mối quan hệ giữa danh từ chỉ loại và một số yếu tố khác trong cụm danh từ tiếng Thái vùng Tây Bắc Việt Nam (xét trong mối quan hệ với danh từ chỉ loại tiếng Việt)*, Tạp chí Ngôn ngữ số 4, tr. 74 - 77.
- [16]. Đào Thị Hà Ninh (2005), *George Lakoff và một số vấn đề về lí luận ngôn ngữ học tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ số 5, tr. 69 - 76.
- [17]. Nguyễn Phú Phong (2005), *Con cái, cái con, con và cái - Danh từ, loại từ và quán từ*, Tạp chí Ngôn ngữ số 10, tr.12 - 24.
- [18]. Đỗ Ngọc Phương (2002), *Tư duy thể - tướng và câu chuyện loại từ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 25 - 30.
- [19]. Lê Xuân Thái (1997), *Loại từ trong tiếng Việt và tiếng Hán - đồng nhất và khác biệt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 33 - 38.
- [20]. Đào Thân (1974), *Về các nghĩa biểu cảm của “Tám” (ghi chép)*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 67 - 72.
- [21]. Lý Toàn Thắng.  
 a/ *Loại từ và các tiểu loại danh từ trong tiếng Việt* (1997), Tạp chí Ngôn ngữ số 2, tr. 1 - 13.  
 b/ *Ngôn ngữ học tri nhận* (2005), NXB KHXH, Hà Nội.
- [22]. Nguyễn Đức Tồn (1990), *Chiến lược liên tưởng - so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3, tr. 14 - 18.
- [23]. Wassana Nam Phong (2006), *Một số vấn đề về cách dùng loại từ trong tiếng Thái Lan và tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3, tr.11 - 22.

Tóm tắt

**VỀ VIỆC DẠY DANH TỪ CHỈ ĐƠN VỊ TỰ NHIÊN TIẾNG VIỆT  
 CHO HỌC VIÊN, SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI**

Bài viết này thiên về mục đích thực tiễn, phục vụ cho việc dạy và học một kiểu danh từ đặc biệt của tiếng Việt, danh từ đơn vị tự nhiên (DT đếm được), đối với học viên, sinh viên nước ngoài tại khoa Ngữ Văn ĐHSP Tp.HCM. Bài viết trình bày tóm lược các đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa

của kiểu DT này ; đồng thời giới thiệu một danh sách các DTĐVTN chuyên dụng trong tiếng Việt. Người viết cũng so sánh vắn tắt các đặc điểm nổi bật của kiểu DT này trong các tiếng Thái Lan, Lào, Hán hiện đại với tiếng Việt. Ngoài ra, người viết có đề cập đến hiện tượng chuyển nghĩa của một vài DT trong tiểu loại này ; nêu lên năm yêu cầu đối với việc dạy và học tiểu loại DT này đối với học viên nước ngoài.

Abstract

#### **On teaching nouns of natural numbers in Vietnamese for foreign students**

This article is about the practical objectives, aiming at teaching a special type of Vietnamese nouns - countable nouns for foreign students at Department of Linguistics- Literature, Ho Chi Minh City University of Pedagogy. This is a brief presentation of semantic – grammatical characteristics of these nouns; as well as an introduction to common countable nouns used in Vietnamese. The author also compares the remarkable characteristics of these nouns in modern Thai, Laos, Chinese with the ones in Vietnamese. What's more, the phenomenon of semantic conversion of some of these nouns in this sub-type is mentioned; five requisitions for teaching this sub-type for foreign students were raised.